

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mông trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 383/TTr-SNN&PTNT ngày 22/12/2023 về việc đề nghị phê duyệt và công bố diện tích rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa làm cơ sở để chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) với các nội dung chính như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mông trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá: 41.489,0 ha.

2. Tổng diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy thủy điện Bản Mòng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá: 29.620,0 ha, trong đó:

- Phân theo chủ quản lý: Chủ rừng là tổ chức: 12.767,33 ha (chiếm 43,10%); chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân là 16.852,67 ha (chiếm 56,90%).

- Phân theo quy hoạch 3 loại rừng: Rừng đặc dụng là 1.212,88 ha (chiếm 4,09%) rừng phòng hộ là 9.598,99 ha (chiếm 32,41%); rừng sản xuất là 15.313,26 ha (chiếm 51,70 %); đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 3.494,87 ha (chiếm 11,80 %).

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu diện tích rừng, đối tượng thụ hưởng dịch vụ môi trường rừng được xác định; đầu mối, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT để khẩn trương được phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 26/10/2023; trên cơ sở đó, chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; định kỳ hàng năm chỉ đạo, tổ chức rà soát, bổ sung diện tích rừng và danh sách chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy thủy điện Bản Mòng để thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng và xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định tại Điều 60, Điều 61 và Điều 63, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; lập kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hằng năm. Chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm các huyện: Như Xuân, Thường Xuân, UBND các xã trong lưu vực và các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật đầy đủ diện tích rừng, chủ rừng trong lưu vực để xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Báo cáo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam xem xét, điều chỉnh diện tích tự nhiên và diện tích rừng trong lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mòng chưa được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/01/2022 (nếu có phát sinh) theo quy định.

3. UBND các huyện: Như Xuân, Thường Xuân chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh phê duyệt danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy thủy điện Bản Mòng theo thẩm quyền để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương, chủ rừng trong lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện: Như Xuân, Thường Xuân; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En; Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng; Trại giam Thanh Lâm; Trường bản 923; Nông trường Bãi Trành thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Quỹ Bảo vệ và PT rừng Việt Nam;
- Lưu: VT, NN.

(MC96.12.23)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục: Diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Bản Mòng

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm _____ của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT | Chủ rừng | Diện tích tự nhiên trong lưu vực | Diện tích có rừng trong lưu vực | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------------------|---------------------------------|--------------|---------|
| I | Chủ rừng là tổ chức | 13.908,09 | 12.767,33 | 91,80 | |
| 1 | Vườn quốc gia Bến En | 1.391,35 | 1.385,22 | 99,56 | |
| 2 | Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng | 8.180,14 | 8.089,44 | 98,89 | |
| 3 | Nông trường Bãi Trành | 814,69 | 330,25 | 40,54 | |
| 4 | Trại giam Thanh Lâm | 2.347,65 | 2.082,48 | 88,70 | |
| 5 | Trường bán 923 | 1.174,26 | 879,94 | 74,94 | |
| II | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | 27.580,91 | 16.852,67 | 61,10 | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Như Xuân | 27.559,54 | 16.831,30 | 61,07 | |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Thường Xuân | 21,37 | 21,37 | 100,00 | |
| | TỔNG CỘNG | 41.489,00 | 29.620,00 | 71,40 | |

Ghi chú: Chi tiết diện tích rừng, chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo các lô, khoảnh, tiểu khu theo kết quả rà soát của Ban quản lý Quỹ bảo vệ, Phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu diện tích rừng, đối tượng thụ hưởng dịch vụ môi trường rừng được xác định, thẩm định.